

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 38
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 21/2004/QĐ – BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 87 - 89 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đoàn Thăng	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 16 tháng 03 năm 2019)
Bà Ngô Ngọc Thanh	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 16 tháng 03 năm 2019)
Ông Nguyễn Đoàn Kết	Phó chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 16 tháng 03 năm 2019)
Bà Lê Thị Kim Yến	Thành viên	
Ông Trần Trung Tường	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đoàn Thăng	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đoàn Kết	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 19 tháng 03 năm 2019)
Bà Ngô Ngọc Thanh	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 16 tháng 03 năm 2019)
Ông Vương Bích Sơn	Phó Tổng Giám đốc	(Thôi giữ chức vụ từ ngày 26 tháng 12 năm 2019)
Ông Lê Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc	(Thôi giữ chức vụ từ ngày 26 tháng 12 năm 2019)
Ông Trần Trung Tường	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Quách Thành Chương	Trưởng ban	
Ông Bùi Xuân Hĩnh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2019)
Bà Lê Thị Ngọc	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông được lập ngày 22 tháng 03 năm 2020, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến Thuyết minh số 34 - Thông tin khác trong bản Thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông đã mô tả về sự kiện hỏa hoạn, giá trị tổn thất, khắc phục sự cố và giá trị bồi thường ước tính của đơn vị bảo hiểm.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2020

Nguyễn Thị Nhàn

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 2959-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.716.950.894.637	2.428.396.010.107
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	657.366.550.290	575.791.776.488
111	1. Tiền		657.366.550.290	575.791.776.488
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.217.593.613.617	842.274.900.343
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	973.984.669.592	714.269.323.193
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	65.615.215.318	63.422.203.678
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	183.124.942.944	69.713.819.904
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.238.781.533)	(5.238.781.533)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		107.567.296	108.335.101
140	IV. Hàng tồn kho	8	833.956.579.552	994.084.701.505
141	1. Hàng tồn kho		833.956.579.552	994.084.701.505
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8.034.151.178	16.244.631.771
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	435.391.666	242.195.000
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.525.655	653.959.489
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	7.597.233.857	15.348.477.282
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		297.765.733.665	311.397.750.714
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.276.562.916	1.129.220.916
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	1.276.562.916	1.129.220.916
220	II. Tài sản cố định		292.546.352.282	308.518.281.217
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	236.701.843.012	267.515.400.683
222	- Nguyên giá		777.990.230.270	854.318.984.886
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(541.288.387.258)	(586.803.584.203)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	55.844.509.270	41.002.880.534
228	- Nguyên giá		65.651.866.058	46.782.991.434
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.807.356.788)	(5.780.110.900)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		102.610.017	28.258.967
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		102.610.017	28.258.967
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3.840.208.450	1.721.989.614
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	3.840.208.450	1.721.989.614
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.014.716.628.302	2.739.793.760.821

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.180.195.061.161	1.917.774.237.460
310	I. Nợ ngắn hạn		2.179.357.574.767	1.916.936.751.066
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	255.257.910.404	326.950.765.659
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	10.531.499.805	3.424.074.283
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	41.686.190.607	46.485.030.814
314	4. Phải trả người lao động		40.868.557.988	43.218.675.324
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	273.442.996.680	136.055.433.779
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	48.112.293.271	34.331.589.369
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	1.391.659.099.651	1.247.309.111.321
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		117.799.026.361	79.162.070.517
330	II. Nợ dài hạn		837.486.394	837.486.394
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	837.486.394	837.486.394
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		834.521.567.141	822.019.523.361
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	834.521.567.141	822.019.523.361
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		115.000.000.000	115.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		115.000.000.000	115.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		175.056.500.000	175.056.500.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		282.818.378.777	232.024.933.430
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		165.226.285.630	124.360.834.556
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		96.420.402.734	175.577.255.375
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		96.420.402.734	175.577.255.375
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.014.716.628.302	2.739.793.760.821



Vũ Thị Ngọc
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2020



Hoàng Trung
Kế toán trưởng



Nguyễn Đoàn Thăng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	4.266.942.499.265	3.637.105.279.406
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	11.182.650.081	15.841.495.215
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.255.759.849.184	3.621.263.784.191
11	4. Giá vốn hàng bán	22	2.966.451.873.050	2.634.666.337.498
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.289.307.976.134	986.597.446.693
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	9.061.869.598	8.933.802.322
22	7. Chi phí tài chính	24	75.646.861.814	72.145.575.069
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		73.473.920.599	60.513.266.030
25	8. Chi phí bán hàng	25	750.067.996.147	573.632.309.278
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	112.147.823.039	116.423.158.830
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		360.507.164.732	233.330.205.838
31	11. Thu nhập khác	27	161.148.063.845	25.851.697.376
32	12. Chi phí khác	28	360.106.069.555	2.729.901
40	13. Lợi nhuận khác		(198.958.005.710)	25.848.967.475
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		161.549.159.022	259.179.173.313
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	36.378.756.291	54.851.917.941
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>125.170.402.731</u>	<u>204.327.255.372</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	10.884	17.768

Vũ Thị Ngọc
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2020

Hoàng Trung
Kế toán trưởng



Nguyễn Đoàn Thăng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		161.549.159.022	259.179.173.313
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		86.711.308.164	69.562.764.185
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(394.097.961)	370.461.151
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.600.685.028)	(27.902.024.803)
06	- Chi phí lãi vay		73.473.920.599	60.513.266.030
07	- Các khoản điều chỉnh khác		7.472.380.068	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		326.211.984.864	361.723.639.876
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(367.062.378.015)	(183.175.810.315)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		160.128.121.953	(270.645.525.165)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		82.871.053.189	181.435.655.419
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.311.415.502)	(5.263.990)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(73.570.683.601)	(59.395.767.545)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(43.735.628.857)	(57.401.244.210)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	21.294.935.164
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(12.444.858.003)	(40.713.802.393)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		70.086.196.028	(46.883.183.159)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(80.539.523.312)	(174.289.799.374)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.425.606.866	290.981.955
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	259.539.496.466
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.428.491.127	10.410.830.329
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(75.685.425.319)	95.951.509.376
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.898.445.253.784	2.837.789.017.371
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(2.753.905.682.467)	(2.762.605.438.491)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(57.500.000.000)	(63.250.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		87.039.571.317	11.933.578.880
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		81.440.342.026	61.001.905.097

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		575.791.776.488	514.474.586.001
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		134.431.776	315.285.390
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>657.366.550.290</u>	<u>575.791.776.488</u>

Vũ Thị Ngọc
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2020

Hoàng Trung
Kế toán trưởng



Nguyễn Đoàn Thăng
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 21/2004/QĐ – BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 87 - 89 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 115.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 115.000.000.000 đồng; tương đương 11.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất đồ gia dụng như đèn chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh, phích nước và các thiết bị phụ trợ khác.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bóng đèn, vật tư thiết bị điện, dụng cụ chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh và các loại phích nước;
- Dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Tư vấn và thiết kế chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sửa chữa, lắp đặt thiết bị chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp;
- Dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hóa.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Năm 2019, Công ty phải gánh chịu tổn thất rất lớn về tài sản, hàng tồn kho thiệt hại do vụ hỏa hoạn xảy ra vào ngày 28 tháng 08 năm 2019 làm cháy một phần nhà kho tàng của Công ty. Điều này dẫn đến lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty giảm mạnh trong khi doanh thu tăng 17,32 % so với cùng kỳ năm trước.

Trong năm, Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 776/QLHT-RĐ ngày 01 tháng 03 năm 2019 về việc thành lập Chi nhánh Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông tại tỉnh Đắk Lắk (viết tắt Chi nhánh Tây Nguyên) với ngành nghề kinh doanh thương mại các sản phẩm của Công ty.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Khu vực Miền Nam

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Hồ Chí Minh	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Cần Thơ	Cần Thơ	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Biên Hòa	Biên Hòa	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Tiền Giang	Tiền Giang	Kinh doanh thương mại
Trung tâm Kinh doanh Dịch vụ chiếu sáng	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại

Khu vực Miền Trung

Chi nhánh Khánh Hòa	Khánh Hòa	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Đà Nẵng	Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Tây Nguyên (thành lập ngày 01/03/2019)	Đắk Lắk	Kinh doanh thương mại

Khu vực Miền Bắc

Nhà máy phích nước Rạng Đông tại Bắc Ninh	Bắc Ninh	Sản xuất bóng, phích
Trung tâm nghiên cứu và phát triển chiếu sáng	Hà Nội	Nghiên cứu, dịch vụ khoa học, sản xuất thử nghiệm

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản phẩm dở dang cuối năm được xác định theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 05 năm |
| - Các tài sản khác | 03 - 05 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 20 - 50 năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 - 05 năm |

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Vay

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Tiền mặt	25.698.460.941	15.013.601.042
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	631.636.110.259	560.778.175.446
- Tiền đang chuyển	31.979.090	-
	<u>657.366.550.290</u>	<u>575.791.776.488</u>

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	157.594.232.902	-	228.119.068.210	-
- Công ty Cổ phần Thanh Hoa - Sông Đà	11.203.438.231	-	10.336.421.961	-
- Công ty TNHH MTV Nga Sang	8.330.810.225	-	6.580.676.103	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phương Vũ	6.988.503.215	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp và Xuất nhập khẩu Hùng Oanh	7.880.488.690	-	-	-
- Al Takwa Import	5.401.691.640	-	5.401.691.641	-
- Almacenes Universales	52.094.830.249	-	82.959.396.856	-
- Ceylon Electricity Board	-	-	20.191.160.000	-
- Fiona Co.	12.236.554.442	-	12.236.554.443	-
- PMI South America S.A	2.729.397.767	-	6.395.743.505	-
- PT.Sepanjang Agung Industry	1.989.216.224	-	5.344.601.953	-
- Shanghai Xuhui	10.143.753.182	-	8.881.812.051	-
- Termolar S/A	44.474.372.808	-	24.452.670.151	-
- TRD Caribe	17.115.410.172	-	11.171.412.704	-
- Kumho Electric Vina	8.535.016.689	-	4.818.566.562	-
- Sobral Invicta S/A	8.721.885.013	-	-	-
- Yankon Lighting, INC	5.699.979.046	-	-	-
- Hội Nông dân Bình Thuận	6.180.421.826	-	5.889.898.326	-
- Công ty TNHH MTV MaNi Trường Thủy	18.827.594.439	-	15.605.991.377	-
- Công ty TNHH Thiết Bị điện Cường Thịnh	8.669.810.904	-	-	-
- Cửa hàng Trường Sinh	6.788.667.213	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Song Phú	11.590.003.461	-	5.900.204.230	-
- Công ty TNHH MTV Nhật Bích	14.124.532.154	-	11.103.274.542	-
- Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ - Đầu tư Thiết bị Điện Huân Trinh	14.483.937.946	-	5.864.979.112	-
- Cửa hàng 186 Tôn Thất Thuyết	7.548.278.360	-	2.462.193.680	-
- Công ty TNHH Thương mại Ngọc Vinh	10.207.067.799	-	3.835.232.299	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Trúc Huy	17.740.309.323	-	9.611.776.842	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Lê Trường Giang	12.469.173.149	-	7.136.327.969	-
- Công ty Cổ Phần Điện Rạng Đông	6.192.453.118	-	2.011.012.585	-
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Thành Lâm	8.902.037.327	-	2.080.770.452	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lâm	7.022.320.902	-	4.990.801.046	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thiết bị Điện Bình Minh	9.751.254.621	-	6.535.101.933	-

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Xuất nhập khẩu Thiên Ngân	7.597.473.119	-	1.656.611.940	-
- 03 Vũ Chí Hiếu (MD)	14.584.030.828	-	4.665.123.708	-
- Cửa hàng Nguồn Sáng	7.035.911.790	-	2.437.487.212	-
- DNTN Thiết bị điện Vĩnh Phú	6.111.775.052	-	2.938.409.207	-
- Cửa hàng Hưng Gia Phúc	9.603.923.047	-	1.684.877.735	-
- Công ty TNHH MTV Huỳnh Gia (B)	6.902.502.973	-	1.512.955.556	-
- Cửa hàng Anh Long BÐ	23.325.301.052	-	4.680.662.421	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	377.186.308.694	(4.251.736.564)	184.775.854.881	(4.251.736.564)
	973.984.669.592	(4.251.736.564)	714.269.323.193	(4.251.736.564)
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	157.594.232.902	-	228.119.068.210	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Covestro (HongKong) Limited	3.468.259.575	-	107.065.500	-
- Guangzhou Zhongheng Lighting Co., Ltd	2.742.822.138	-	2.254.929.105	-
- Hangzhou Everfing Photo -e-info Co., Ltd	2.063.122.295	-	1.531.983.775	-
- Hangzhou Linan Zhongsheng Lighting Equipment Co.,Ltd	2.807.901.112	-	-	-
- Multi Linkage International Limited	3.169.855.760	-	-	-
- Shanghai Bright Power Semiconductor Co., Ltd	4.180.162.320	-	4.636.356.489	-
- Shenzhen Eton Automation Equipment Co., Limited	2.797.985.130	-	-	-
- Shenzhen Grandseed Technology Development Co., Ltd	3.308.821.250	-	706.769.500	-
- Viện Khoa học Vật liệu	2.981.818.182	-	984.000.000	-
- Zhongshan Allway Lighting Electric Company Limited	-	-	10.444.481.834	-
- Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	38.094.467.556	-	42.756.617.475	-
	65.615.215.318	-	63.422.203.678	-

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa	201.868.000	(201.868.000)	201.868.000	(201.868.000)
- Tạm ứng	73.176.500.978	-	61.941.000.518	-
- Ký cược, ký quỹ	362.779.723	-	746.023.083	-
- Phải thu bảo hiểm PVI (*)	100.000.000.000	-	-	-
- Hàng xuất trả nhà cung cấp	2.393.098.344	-	-	-
- Phải thu khác	6.990.695.899	(785.176.969)	6.824.928.303	(785.176.969)
	183.124.942.944	(987.044.969)	69.713.819.904	(987.044.969)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	1.276.562.916	-	1.129.220.916	-
	1.276.562.916	-	1.129.220.916	-

(*) Khoản phải thu liên quan đến sự cố hỏa hoạn diễn ra vào ngày 28 tháng 08 năm 2019 (xem chi tiết tại Thuyết minh số 34 - Thông tin khác)

7. NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Tập đoàn Kim Đình	3.305.092.117	-	3.305.092.117	-
+ Fiona Co.	12.236.554.442	12.236.554.442	12.236.554.442	12.236.554.442
+ Al Takwa Import	5.401.691.640	5.401.691.640	5.401.691.640	5.401.691.640
+ Công ty TNHH MTV MaNi Trường Thủy	3.106.689.125	3.106.689.125	3.106.689.125	3.106.689.125
+ Các đối tượng khác	8.517.382.943	6.583.693.527	6.154.793.702	4.221.104.286
	32.567.410.267	27.328.628.734	30.204.821.026	24.966.039.493

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-	51.341.060.204	-
- Nguyên liệu, vật liệu	413.294.923.321	-	574.960.321.855	-
- Công cụ, dụng cụ	1.156.803.462	-	543.000.193	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	102.225.645.785	-	116.775.834.630	-
- Thành phẩm	317.279.206.984	-	250.464.484.623	-
	833.956.579.552	-	994.084.701.505	-

Trong đó:

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 833.956.579.552 đồng.

Ngoài ra, giá trị hàng tồn kho bị tổn thất do hỏa hoạn xảy ra vào ngày 28 tháng 08 năm 2019 số tiền là 338.466.525.224 đồng bao gồm: giá trị vật tư là 63.308.031.510 đồng, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang giá trị là 21.503.984.169 đồng, giá trị thành phẩm là 253.654.509.545 đồng (xem thuyết minh số 34 - Thông tin khác).

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		TSCĐ khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá											
Số dư đầu năm	191.994.130.284	603.676.156.704	23.062.506.902	28.879.003.738	6.707.187.258	854.318.984.886					
- Mua trong năm	-	47.297.947.083	8.142.048.949	1.876.325.092	36.890.000	57.353.211.124					
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	4.243.086.514	-	-	-	-	4.243.086.514					
- Thanh lý, nhượng bán	-	(63.769.458.707)	-	(309.736.194)	(890.981.883)	(64.970.176.784)					
- Giá trị tổn thất do hóa hoại ngày 28/08/20	(13.938.811.480)	(57.605.185.374)	-	(794.260.562)	(616.618.054)	(72.954.875.470)					
Số dư cuối năm	182.298.405.318	529.599.459.706	31.204.555.851	29.651.332.074	5.236.477.321	777.990.230.270					
Giá trị hao mòn lũy kế											
Số dư đầu năm	161.038.891.258	397.280.608.291	14.739.731.845	7.150.538.891	6.593.813.918	586.803.584.203					
- Khấu hao trong năm	8.374.929.681	66.281.458.515	2.469.570.447	5.430.618.299	127.485.334	82.684.062.276					
- Thanh lý, nhượng bán	-	(61.593.055.259)	-	(232.726.677)	(890.981.883)	(62.716.763.819)					
- Giá trị tổn thất do hóa hoại ngày 28/08/20	(13.470.257.104)	(51.111.588.763)	-	(284.031.481)	(616.618.054)	(65.482.495.402)					
Số dư cuối năm	155.943.563.835	350.857.422.784	17.209.302.292	12.064.399.032	5.213.699.315	541.288.387.258					
Giá trị còn lại											
Tại ngày đầu năm	30.955.239.026	206.395.548.413	8.322.775.057	21.728.464.847	113.373.340	267.515.400.683					
Tại ngày cuối năm	26.554.841.483	178.742.036.922	13.995.253.559	17.586.933.042	22.778.006	236.701.843.012					

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 302.252.351.346 VND.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	31.555.366.909	15.227.624.525	46.782.991.434
- Mua trong năm	14.625.000.000	4.243.874.624	18.868.874.624
Số dư cuối năm	46.180.366.909	19.471.499.149	65.651.866.058
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3.206.326.027	2.573.784.873	5.780.110.900
- Khấu hao trong năm	608.715.329	3.418.530.559	4.027.245.888
Số dư cuối năm	3.815.041.356	5.992.315.432	9.807.356.788
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	28.349.040.882	12.653.839.652	41.002.880.534
Tại ngày cuối năm	42.365.325.553	13.479.183.717	55.844.509.270

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 95.000.000 VND.

Quyền sử dụng đất tại ngày 31/12/2019 tổng giá trị là 46.180.366.909 VND bao gồm:

- Giá trị quyền sử dụng đất tại Nhà máy Bắc Ninh, thời gian khấu hao là 50 năm là 4.811.976.000 VND;
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Đà Nẵng là 1.690.080.000 VND;
(Khung giá đất tính theo Quyết định số 35/2011/QĐ-UBND)
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Cần Thơ là 864.000.000 VND;
(Khung giá đất tính theo Quyết định số 30/2012/QĐ-UBND)
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại văn phòng TP. Hồ Chí Minh là 805.800.000 VND;
(Khung giá đất tính theo Quyết định số 60/2013QĐ-UBND HCM)
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Tiền Giang là 720.900.000 VND;
(Khung giá đất tính theo Quyết định số 52/2013QĐ-UBND Tiền Giang)
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Biên Hòa là 696.000.000 VND;
(Khung giá đất tính theo Quyết định số 75/2013QĐ-UBND Đồng Nai)
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Nha Trang là 866.520.000 VND;
(Khung giá đất tính theo Quyết định số 20/2013QĐ-UBND Khánh Hòa)
- Giá trị quyền sử dụng đất tại Khu Công nghiệp Quế Võ - Bắc Ninh, thời gian khấu hao 38 năm là 19.409.090.909 VND;
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Biên Hòa là 1.691.000.000 VND;
(Khung giá đất tính theo Quyết định số 64/2014/QĐ-UBND Đồng Nai)
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Tây Nguyên là 14.625.000.000 VND.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	435.391.666	242.195.000
	435.391.666	242.195.000
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.840.208.450	1.721.989.614
	3.840.208.450	1.721.989.614

12. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn các ngân hàng	1.116.523.474.204	1.116.523.474.204	2.673.848.361.670	2.668.066.131.947	1.122.305.703.927	1.122.305.703.927
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế - Sở Giao dịch (1)	96.517.233.681	96.517.233.681	163.038.943.393	174.035.878.420	85.520.298.654	85.520.298.654
+ Ngân hàng TMCP Công thương - CN Đống Đa (2)	389.429.990.309	389.429.990.309	483.389.265.593	696.520.756.167	176.298.499.735	176.298.499.735
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đống Đa (3)	244.559.051.787	244.559.051.787	361.461.351.345	456.802.351.309	149.218.051.823	149.218.051.823
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Sở giao dịch (4)	123.129.545.794	123.129.545.794	1.071.886.561.038	780.889.296.524	414.126.810.308	414.126.810.308
+ Ngân hàng TNNH HSBC Hà Nội	16.609.288.801	16.609.288.801	53.125.815.725	69.735.104.526	-	-
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hoài Đức (5)	155.021.455.933	155.021.455.933	80.968.130.080	155.021.455.933	80.968.130.080	80.968.130.080
+ Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đồng Đô (6)	91.256.907.899	91.256.907.899	106.563.635.035	175.820.542.934	22.000.000.000	22.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN Hà Nội (7)	-	-	353.414.659.461	159.240.746.134	194.173.913.327	194.173.913.327
- Vay đối tượng khác (8)	130.785.637.117	130.785.637.117	224.596.892.114	86.029.133.507	269.353.395.724	269.353.395.724
	1.247.309.111.321	1.247.309.111.321	2.898.445.253.784	2.754.095.265.454	1.391.659.099.651	1.391.659.099.651
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	320.509.300	320.509.300	-	-	320.509.300	320.509.300
- Nợ dài hạn	516.977.094	516.977.094	-	-	516.977.094	516.977.094
	837.486.394	837.486.394	-	-	837.486.394	837.486.394

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

(1) Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Sở Giao dịch theo Hợp đồng tín dụng số 1009.19 ngày 10/09/2019 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 85.520.298.654 đồng.

(2) Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đống Đa theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 101/2018/HĐCVHM/NHCT126 ngày 25/10/2018, các điều khoản chính như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn duy trì hạn mức: Đến hết ngày 01/06/2020;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Quyền phải thu từ các Hợp đồng kinh tế, hàng tồn kho luân chuyển;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 176.298.499.735 đồng.

(3) Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đống Đa theo Hợp đồng tín dụng số 4540.19.086.917150.TD ngày 25/02/2019, các điều khoản chính như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn cấp hạn mức: Đến hết ngày 20/01/2020;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Hàng tồn kho luân chuyển; khoản phải thu luân chuyển, máy móc thiết bị;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 149.218.051.823 đồng.

(4) Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Sở Giao dịch theo Hợp đồng tín dụng số KH2/180190/HĐCVHM.35371 ngày 12/11/2018 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung số KH2-180190/HĐCVHM.35371.SD01 ngày 11/11/2019, các điều khoản chính như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn duy trì hạn mức: Đến hết ngày 10/02/2020;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Hàng tồn kho và các khoản phải thu;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 414.126.810.308 đồng.

(5) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoà Hải Đức theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2019/135039/HĐTD ngày 03/12/2019, các điều khoản chính như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
- + Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, không quá 31/07/2020;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 80.968.130.080 đồng.

(6) Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đồng Đô theo Hợp đồng tín dụng số DDO.DN.2092.251018 ngày 12/11/2018, các điều khoản chính như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 12 tháng và tối đa không quá 6 tháng với từng giấy nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 22.000.000.000 VND

(7) Ngân hàng TMCP Sài Gòn - chi nhánh Hà Nội theo thỏa thuận cấp tín dụng hạn mức số 191160120/TD-SCB-CNHN ngày 03/05/2019, các điều khoản chính như sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Cầm cố bằng tài khoản tiền trong tài khoản thanh toán;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 194.173.913.327 đồng.

(8) Vay đối tượng khác
Vay của cán bộ công nhân viên trong Công ty với lãi suất 5,4%/năm (5,7%/năm - đã bao gồm thuế TNCN 5%), thời hạn vay dưới 12 tháng, không có tài sản đảm bảo.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp	37.081.936.692	37.081.936.692	14.635.540.368	14.635.540.368
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hòa An	36.685.259.042	36.685.259.042	28.207.637.125	28.207.637.125
- Công ty TNHH Trần Thành	16.602.176.612	16.602.176.612	13.135.572.799	13.135.572.799
- Công ty TNHH Sản xuất & Phát triển Thương mại Tùng Dương	12.073.489.446	12.073.489.446	8.733.907.524	8.733.907.524
- Comsoc Technology Pte LTD	7.366.708.498	7.366.708.498	54.042.250.581	54.042.250.581
- GuangZhou Yonghui Electrical and Lighting Co.,LTD	27.865.814.892	27.865.814.892	30.406.492.472	30.406.492.472
- Hunan Aihua Group Co., Ltd	-	-	17.056.884.445	17.056.884.445
- Wode Electronics Technology (Zhu Hai) Co., Ltd	10.167.648.060	10.167.648.060	9.343.809.294	9.343.809.294
- Hunan Aihua Group Co., Ltd	-	-	17.056.884.445	17.056.884.445
- Ruijin Tospo Lighting Co.,ltd	-	-	24.997.534.611	24.997.534.611
- Ningbo Klite Electric Manufacture Co.,LTd	-	-	24.997.534.611	24.997.534.611
- Phải trả các đối tượng khác	107.414.877.162	107.414.877.162	84.336.717.384	84.336.717.384
	255.257.910.404	255.257.910.404	326.950.765.659	326.950.765.659

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Ahmad majed Alzoubi and his partner	231.987.330	-
- Andalosia for Import and Export	574.545.960	-
- ESAM ELDIN & ASHRAF	393.380.001	-
- Guangxi Pinxiang Mingrun Import and Export	-	663.941.500
- Công ty TNHH Phát triển Thương mại Phương Lâm	330.244.378	-
- Cửa hàng Tám điện	1.621.385.927	-
- Cửa hàng Thanh Huyền - TL (89, 03, AB)	1.434.925.314	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tư vấn Xây dựng	501.895.000	-
- Người mua trả tiền trước khác	5.443.135.895	2.760.132.783
	10.531.499.805	3.424.074.283

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC
(Chi tiết tại Phụ lục 01)

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.541.868.434	1.638.631.436
- Trích trước chi phí khuyến mại, hỗ trợ tiêu thụ	257.775.407.172	126.198.845.183
- Trích trước chi phí vận chuyển	6.386.062.881	927.241.083
- Trích trước chi phí tiền điện, tiền nước văn phòng	1.799.299.875	1.678.451.428
- Chi phí phải trả khác	5.940.358.318	5.612.264.649
	273.442.996.680	136.055.433.779

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	5.668.233.203	5.314.681.414
- Bảo hiểm xã hội	1.216.526.599	1.153.137.788
- Bảo hiểm y tế	553.051.846	528.635.293
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	40.674.481.623	27.335.134.874
<i>Bộ Khoa học và Công nghệ cấp</i>	<i>621.504.700</i>	<i>621.504.700</i>
<i>Quỹ tương thân, tương ái</i>	<i>11.198.484.314</i>	<i>9.846.655.264</i>
<i>Quỹ nghĩa tình Hoàng Sa, Trường Sa</i>	<i>16.412.561.925</i>	<i>12.226.166.818</i>
<i>Phải trả dự án IPP</i>	<i>49.000.000</i>	<i>49.000.000</i>
<i>Hàng tạm nhập</i>	<i>3.000.034.175</i>	<i>2.046.522.937</i>
<i>Hàng khuyến mại chưa trả cho khách</i>	<i>5.119.193.237</i>	-
<i>Phải trả chi phí đầu tư tài sản</i>	<i>366.072.128</i>	<i>366.072.128</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>3.907.631.144</i>	<i>2.179.213.027</i>
	48.112.293.271	34.331.589.369

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại Phụ lục 02)

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 1833/NQ-ĐHĐCĐ/2019 ngày 04 tháng 05 năm 2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00%	204.327.255.372
Trích Quỹ đầu tư phát triển	24,86%	50.793.445.347
Trích Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	20,00%	40.865.451.074
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	25,00%	51.081.813.847
Trích quỹ nghĩa tình Hoàng Sa, Trường Sa, quỹ từ thiện xã hội	2,00%	4.086.545.107
Chi trả cổ tức (bằng 50% vốn điều lệ)	28,14%	57.500.000.000

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 1833/NQ-ĐHĐCĐ/2019 ngày 04 tháng 05 năm 2019, Công ty công bố việc chi trả cổ tức bằng 50% vốn điều lệ tương đương số tiền 57,5 tỷ đồng. Năm 2018, Công ty đã chi trả cổ tức đợt 1 năm 2018 theo quyết định số 3727/TKKTTC-RĐ ngày 20 tháng 09 năm 2018 với tỷ lệ 25% (tương đương 2.500 đồng/1 cổ phần) là 28,75 tỷ đồng. Trong năm 2019, Công ty thực hiện chi trả số tiền cổ tức còn lại của năm 2018 là 28,75 tỷ đồng. Đồng thời, theo Nghị quyết số 3113/TKKTTC-RD ngày 19 tháng 08 năm 2019, Hội đồng Quản trị Công ty quyết định tạm chi trả cổ tức đợt 1 năm 2019 bằng tiền mặt với tỷ lệ 25% vốn điều lệ tính trên mệnh giá cổ phiếu, tương ứng số tiền 28,75 tỷ đồng.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019	Tỷ lệ (%)	01/01/2019	Tỷ lệ (%)
	VND	(%)	VND	(%)
Công đoàn Công ty	49.401.220.000	42,96%	49.401.220.000	42,96%
Bà Lê Thị Kim Yến	17.524.170.000	15,24%	17.524.170.000	15,24%
Ông Lê Đình Hưng	10.648.400.000	9,26%	10.648.400.000	9,26%
Các cổ đông khác	37.426.210.000	32,54%	37.426.210.000	32,54%
	115.000.000.000	100%	115.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	115.000.000.000	115.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	<u>115.000.000.000</u>	<u>115.000.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	57.500.000.000	63.250.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	28.750.000.000	34.500.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	28.750.000.000	28.750.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(57.500.000.000)	(63.250.000.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(28.750.000.000)	(34.500.000.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	(28.750.000.000)	(28.750.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<u>-</u>	<u>-</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.500.000	11.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	11.500.000	11.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	11.500.000	11.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.500.000	11.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	11.500.000	11.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	282.818.378.777	232.024.933.430
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	165.226.285.630	124.360.834.556
	<u>448.044.664.407</u>	<u>356.385.767.986</u>

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất số 198-2005/STNMTNĐ-HĐTĐTN ngày 30 tháng 12 năm 2005 tại 15 phố Hạ Đình, phường Thanh Xuân, quận Thanh Xuân, Hà Nội để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc, cơ sở sản xuất bóng đèn phích nước và các sản phẩm phục vụ chiếu sáng từ năm 2004 đến năm 2034. Diện tích khu đất thuê là 57.416m² trong đó: 56.896m² đất là xây dựng công trình, 520m² đất nằm trong quy hoạch mở đường, không được xây dựng công trình khi thành phố thu hồi phải bàn giao lại theo quy định. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Tài sản nhận giữ hộ

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ	6.490.005	6.490.005
	<u>6.490.005</u>	<u>6.490.005</u>

c) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
- Đô la Mỹ	USA	397.440,06	167.784,76
- Euro	EUR	1.491,61	13.346,54
- Yên Nhật	JPY	806.500,00	33.000,00

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	4.266.942.499.265	3.637.105.279.406
	4.266.942.499.265	3.637.105.279.406
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	1.361.730.422.230	1.303.508.173.782

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	11.182.650.081	15.841.495.215
	11.182.650.081	15.841.495.215
Trong đó: Các khoản giảm trừ doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	1.398.289.290	10.424.960.000

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	2.966.451.873.050	2.634.666.337.498
	2.966.451.873.050	2.634.666.337.498

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.428.491.127	6.524.466.684
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	5.239.280.510	2.409.335.638
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	394.097.961	-
	9.061.869.598	8.933.802.322

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	73.473.920.599	60.513.266.030
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.172.941.215	11.261.847.888
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	370.461.151
	75.646.861.814	72.145.575.069

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.444.324.824	13.439.838.345
Chi phí nhân công	75.652.606.158	56.563.834.950
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.340.937.602	6.094.179.095
Chi phí khuyến mại, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm	528.689.139.300	364.268.028.464
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.962.719.897	43.213.930.296
Chi phí khác bằng tiền	79.978.268.366	90.052.498.128
	750.067.996.147	573.632.309.278

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.887.660.423	7.267.649.486
Chi phí nhân công	55.432.186.938	60.716.833.904
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.320.038.916	8.714.693.879
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.281.029.083	21.840.336.777
Chi phí khác bằng tiền	18.226.907.679	17.883.644.784
	112.147.823.039	116.423.158.830

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	82.622.955
Hỗ trợ, bồi thường do tổn thất hỏa hoạn (*)	152.063.000.000	-
Tiền phạt thu được	1.278.978.979	3.459.013.181
Thuế được giảm	-	388.796.368
Tiền thu từ dự án	7.435.237.995	21.294.935.164
Thu nhập khác	370.846.871	626.329.708
	161.148.063.845	25.851.697.376

(*) Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm PVI đã có công văn số 2300/CSB-PHI ngày 27 tháng 12 năm 2019, về việc thông báo số ước dự phòng bồi thường của Đơn vị giám định độc lập số tiền là 150 tỷ đồng xem chi tiết (Thuyết minh số 6 - Phải thu khác). Trong năm 2019, bảo hiểm PVI đã chi trả trước số tiền bảo hiểm là 50 tỷ đồng.

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	827.806.099	-
Giá trị tổn thất do hỏa hoạn (*)	359.278.263.456	-
Chi phí khác	-	2.729.901
	360.106.069.555	2.729.901

(*) Công ty đã xác định toàn bộ giá trị tổn thất liên quan đến vụ hỏa hoạn cháy một phần kho tàng Công ty vào ngày 28 tháng 08 năm 2019 gồm: hàng tồn kho giá trị là 338.466.525.224 (chi tiết tại Thuyết minh số 8); tài sản giá trị là 7.472.380.068 (chi tiết tại Thuyết minh số 9); chi phí xây dựng cơ bản dở dang giá trị là 986.475.010 đồng và các chi phí liên quan như chi phí dọn dẹp hiện trường sau cháy, chi phí vận chuyển xử lý rác thải, chi phí khắc phục sự cố môi trường, chi phí bồi thường hỗ trợ các hộ dân xung quanh ... giá trị là 12.352.883.154 đồng.

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	161.549.159.022	259.179.173.313
Các khoản điều chỉnh tăng	20.344.622.435	15.080.416.392
- Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	20.233.307.055	13.982.070.577
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	111.315.380	1.098.345.815
Thu nhập tính thuế TNDN	181.893.781.457	274.259.589.705
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	36.378.756.291	54.851.917.941
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	16.956.081.900	19.505.408.169
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(43.735.628.857)	(57.401.244.210)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính	9.599.209.334	16.956.081.900

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	125.170.402.731	204.327.255.372
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	125.170.402.731	204.327.255.372
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	11.500.000	11.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	10.884	17.768

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.243.540.566.835	2.067.210.861.109
Chi phí nhân công	744.699.082.488	557.793.850.300
Chi phí khấu hao tài sản cố định	86.711.308.164	69.562.764.185
Chi phí dịch vụ mua ngoài	402.810.675.650	172.066.545.889
Chi phí khác bằng tiền	587.878.766.876	449.119.659.958
	4.065.640.400.013	3.315.753.681.441

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	657.366.550.290	-	575.791.776.488	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.158.386.175.452	(5.238.781.533)	785.112.364.013	(5.238.781.533)
	1.815.752.725.742	(5.238.781.533)	1.360.904.140.501	(5.238.781.533)
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			1.392.496.586.045	1.248.146.597.715
Phải trả người bán, phải trả khác			303.370.203.675	361.282.355.028
Chi phí phải trả			273.442.996.680	136.055.433.779
			1.969.309.786.400	1.745.484.386.522

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	657.366.550.290	-	-	657.366.550.290
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.151.870.831.003	1.276.562.916	-	1.153.147.393.919
	1.809.237.381.293	1.276.562.916	-	1.810.513.944.209
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	575.791.776.488	-	-	575.791.776.488
Phải thu khách hàng, phải thu khác	778.744.361.564	1.129.220.916	-	779.873.582.480
	1.354.536.138.052	1.129.220.916	-	1.355.665.358.968

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	1.391.659.099.651	837.486.394	-	1.392.496.586.045
Phải trả người bán, phải trả khác	303.370.203.675	-	-	303.370.203.675
Chi phí phải trả	273.442.996.680	-	-	273.442.996.680
	1.968.472.300.006	837.486.394	-	1.969.309.786.400
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	1.247.309.111.321	837.486.394	-	1.248.146.597.715
Phải trả người bán, phải trả khác	361.282.355.028	-	-	361.282.355.028
Chi phí phải trả	136.055.433.779	-	-	136.055.433.779
	1.744.646.900.128	837.486.394	-	1.745.484.386.522

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	2.898.445.253.784	2.837.789.017.371
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	2.753.905.682.467	2.762.605.438.491

34. THÔNG TIN KHÁC

(1) Vào lúc 18 giờ ngày 28 tháng 08 năm 2019, Công ty đã xảy ra hỏa hoạn làm cháy một phần kho tàng tại 87 - 89 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội. Nguyên nhân của vụ cháy được xác định là do sự cố điện ở bảng mạch điện tử của bóng đèn chiếu sáng Led, tại vị trí cách vách tôn phía Đông Bắc khoảng 7m và cách vách tôn phía Tây bắc 3,4m, bên trong tầng 2 của kho bán thành phẩm, làm cháy các chi tiết bên trong của bóng đèn Led, sau đó cháy lan ra xung quanh, dẫn đến vụ cháy nói trên. Sự kiện này đã làm cho Công ty phải gánh chịu tổn thất không nhỏ, Ban lãnh đạo Công ty trình bày quá trình khắc phục sự cố và thông tin về bồi thường như sau:

- Vụ cháy xảy ra tại khu nhà xưởng của bộ phận làm đèn dây tóc, huỳnh quang, CFL và kho thành phẩm của Công ty với diện tích 6.000 m² kho xưởng. Vào ngày 12 tháng 09 năm 2019, Công ty đã có công văn số 3420/RĐ gửi đến Ủy ban Chứng khoán ước tính sơ bộ về thiệt hại tài sản khoảng 150 tỷ đồng. Bên cạnh đó, Công ty đã phối hợp với nhiều cơ quan chức năng gồm: Ủy ban nhân dân, Công an, Bảo hiểm, Sở Tài nguyên và Môi trường nhằm khắc phục sự cố môi trường, khắc phục chống lan truyền các chất ô nhiễm từ vụ cháy ra môi trường xung quanh, vận chuyển xử lý chất thải, thu gom bốc xếp, phá dỡ, khắc phục sự cố và hỗ trợ người dân xung quanh bị ảnh hưởng do hỏa hoạn. Công ty cũng được các cơ quan ban ngành thực hiện quan trắc, giám định về tầm ảnh hưởng của hỏa hoạn đến môi trường. Tính đến thời điểm hiện tại, sau nhiều lần quan trắc, giám định, kết quả của các cơ quan ban ngành đều nhận định sự kiện hỏa hoạn xảy ra tại Công ty không gây ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

- Vào ngày 31/12/2019, Công ty đã lập báo cáo xác định toàn bộ giá trị tổn thất do hỏa hoạn là 359.278.263.456 đồng (Vật tư: 63.308.031.510 đồng, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: 21.503.984.169 đồng, thành phẩm: 253.654.509.545 đồng, chi phí khắc phục sự cố: 9.589.765.054 đồng, chi phí bồi thường: 2.763.118.100 đồng). Toàn bộ giá trị thiệt hại đã được Công ty ghi nhận toàn bộ vào Báo cáo tài chính (chi tiết tại Thuyết minh số 28 - Chi phí khác).

- Ngày 21 tháng 12 năm 2019, tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 5194/RĐ về việc tán thành lựa chọn Tổng Công ty Bảo hiểm PVI và Công ty Giám định Quốc tế Việt Nam (VIA) để xác định giá trị thiệt hại tài sản của sự cố ngày 28/08/2019 theo yêu cầu của cơ quan Cảnh sát điều tra, Công an thành phố Hà Nội.

- Công ty đã nhận được công văn số 2300/CSB-PHH ngày 27 tháng 12 năm 2019 của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm PVI, liên quan đến việc xác định tiền dự phòng bồi thường, nội dung công văn này như sau:

+ Ngay sau khi xảy ra sự cố cháy ngày 28/08/2019, Bảo hiểm PVI đã phối hợp với đại diện Công ty thống nhất chỉ định Công ty TNHH Vietnam International Adjuster (VIA) là nhà giám định độc lập để tiến hành giám định hiện trường, đánh giá nguyên nhân, mức độ thiệt hại cũng như trách nhiệm đơn bảo hiểm đã cấp đối với tổn thất đó;

+ Công ty VIA đã phát hành 03 báo cáo giám định; VIA đã đưa ra nhận định về trách nhiệm đơn bảo hiểm cũng như số ước dự phòng bồi thường tổn thất này là 150 tỷ đồng.

+ Trên cơ sở đề xuất của VIA về vụ việc, Bảo hiểm PVI đồng ý với nhận định về trách nhiệm đơn bảo hiểm và ghi nhận số tiền ước tính dự phòng bồi thường như đề xuất của VIA đối với tổn thất này thời điểm hiện tại là 150 tỷ đồng. Bảo hiểm PVI cũng đã lưu ý số tiền dự phòng mà đơn vị giám định độc lập đưa ra trong mỗi báo cáo nhằm cập nhật thông tin tới nhà bảo hiểm về mức độ thiệt hại và là căn cứ để PVI trích lập dự phòng cho tổn thất theo quy định, số tiền dự phòng bồi thường không phải là số tiền bồi thường cuối cùng. Số tiền bồi thường cuối cùng sẽ được PVI xem xét quyết định trên cơ sở đề xuất tính toán phân bổ tổn thất trong báo cáo cuối cùng của đơn vị giám định độc lập.

Tính đến ngày 31/12/2019, Công ty đã ghi nhận số tiền bồi thường 150 tỷ vào thu nhập khác (chi tiết tại Thuyết minh số 27). Tổng Công ty Bảo hiểm PVI đã thanh toán một phần tiền bồi thường là 50 tỷ đồng. Số còn lại chưa thanh toán là 100 tỷ đồng được phản ánh vào công nợ phải thu khác (Thuyết minh số 6).

(2) Nợ tiềm tàng: Như thông tin trình bày tại mục (1) Công ty đã phối hợp với các cơ quan chức năng khắc phục tốt mọi hoạt động sau hỏa hoạn, ổn định tình hình sản xuất kinh doanh. Tính đến thời điểm hiện tại, Công ty vẫn tiếp tục cải tạo nhà xưởng, khắc phục hậu quả do hỏa hoạn xảy ra vào ngày 28/08/2019.

(3) Hội đồng Quản trị Công ty đã ra Quyết định số 4628/HĐQT-RĐ ngày 23 tháng 11 năm 2019, về việc đầu tư nhà máy nghiên cứu, sản xuất, thương mại hóa sản phẩm - hệ thống và giải pháp chiếu sáng Led I 4.0 (Led hệ sinh thái số) và sản phẩm điện tử công nghệ cao. Vị trí đầu tư tại thửa đất: Lô 7 - Khu công nghiệp cao 2 - Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, huyện Thạch Thất, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội. Tổng mức đầu tư dự án khoảng 2.500 tỷ đồng. Nguồn vốn đầu tư: Vốn tự có và vốn vay tín dụng thương mại.

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Chi tiết tại Phụ lục 03)

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	Công ty do Ông Lê Đình Hưng (cổ đông lớn) làm Chủ tịch, Bà Lê Thị Kim Yến (cổ đông lớn, thành viên Hội đồng quản trị) làm Tổng Giám đốc
Công đoàn Công ty	Cổ đông lớn

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, dịch vụ	1.361.730.422.230	1.303.508.173.782
Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	1.359.402.064.550	1.300.979.534.482
Công đoàn Công ty	2.328.357.680	2.528.639.300
Hàng bán bị trả lại	1.398.289.290	10.424.960.000
Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	1.398.289.290	10.424.960.000
Chi phí	46.897.721.530	82.996.912.249
Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	46.897.721.530	82.996.912.249
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính	315.188.465.804	456.238.136.420
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu khách hàng	157.594.232.902	228.119.068.210
Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	157.594.232.902	228.119.068.210
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:	1.233.628.406	1.045.631.332
	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	1.233.628.406	1.045.631.332
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	2.850.518.284	3.663.813.669

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Vũ Thị Ngọc
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2020



Hoàng Trung
Kế toán trưởng



Nguyễn Đoàn Thăng
Tổng Giám đốc

PHỤ LỤC 01: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	29.450.686.461	289.746.233.420	287.796.092.437	-	31.400.827.444	-	-	-	31.400.827.444
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	13.121.306.648	-	15.338.669.306	9.811.314.687	7.593.952.029	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	16.956.081.900	36.378.756.291	43.735.628.857	-	9.599.209.334	-	-	-	9.599.209.334
Thuế Thu nhập cá nhân	2.227.170.634	-	20.206.381.845	17.410.741.163	3.281.828	571.751.876	-	-	-	571.751.876
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	2.771.060.634	2.771.060.634	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	73.292.353	301.468.072	260.358.472	-	114.401.953	-	-	-	114.401.953
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.970.100	-	4.970.100	-	-	-	-	-	-
	15.348.477.282	46.485.030.814	364.742.569.568	361.790.166.350	7.597.233.857	41.686.190.607				

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

PHỤ LỤC 02: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	115.000.000.000	175.056.500.000	175.938.467.831	81.498.017.349	191.314.086.035	738.807.071.215
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	204.327.255.372	204.327.255.372
Trích quỹ Đầu tư Phát triển	-	-	56.086.465.599	-	(56.086.465.599)	-
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(53.578.521.509)	(53.578.521.509)
Trích Quỹ phát triển tiềm lực khoa học Công nghệ	-	-	-	42.862.817.207	(42.862.817.207)	-
Trích Quỹ Nghĩa tình Hoàng Sa - Trường Sa, quỹ từ thiện xã hội	-	-	-	-	(4.286.281.720)	(4.286.281.720)
Chi trả cổ tức năm 2017	-	-	-	-	(34.500.000.000)	(34.500.000.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2018	-	-	-	-	(28.750.000.000)	(28.750.000.000)
Tặng khác	-	-	-	-	3	3
Số dư cuối năm trước	115.000.000.000	175.056.500.000	232.024.933.430	124.360.834.556	175.577.255.375	822.019.523.361
Số dư đầu năm nay	115.000.000.000	175.056.500.000	232.024.933.430	124.360.834.556	175.577.255.375	822.019.523.361
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	125.170.402.731	125.170.402.731
Trích quỹ Đầu tư Phát triển	-	-	50.793.445.347	-	(50.793.445.347)	-
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(51.081.813.847)	(51.081.813.847)
Trích Quỹ phát triển tiềm lực khoa học Công nghệ	-	-	-	40.865.451.074	(40.865.451.074)	-
Trích Quỹ Nghĩa tình Hoàng Sa - Trường Sa, quỹ từ thiện xã hội	-	-	-	-	(4.086.545.107)	(4.086.545.107)
Chi trả cổ tức đợt 2 năm 2018	-	-	-	-	(28.750.000.000)	(28.750.000.000)
Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2019	-	-	-	-	(28.750.000.000)	(28.750.000.000)
Tặng khác	-	-	-	-	3	3
Số dư cuối năm nay	115.000.000.000	175.056.500.000	282.818.378.777	165.226.285.630	96.420.402.734	834.521.567.141

PHỤ LỤC 03: BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Bóng đèn	Phích nước	Các sản phẩm khác	Tổng cộng các bộ phận	Không phân bổ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	3.366.830.175.675	819.392.569.760	69.537.103.749	4.255.759.849.184	-	4.255.759.849.184
Giá vốn hàng bán	2.306.970.791.486	610.542.738.845	48.938.342.719	2.966.451.873.050	-	2.966.451.873.050
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1.059.859.384.189	208.849.830.915	20.598.761.030	1.289.307.976.134	-	1.289.307.976.134
Tổng chi phí mua TSCĐ	40.269.914.667	2.284.081.093	-	42.553.995.760	37.911.176.502	80.465.172.262
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	3.014.716.628.302	3.014.716.628.302
Tổng tài sản	-	-	-	-	3.014.716.628.302	3.014.716.628.302
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	2.180.195.061.161	2.180.195.061.161
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	2.180.195.061.161	2.180.195.061.161

Theo khu vực địa lý

	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.234.526.668.525	542.112.419.745	1.479.120.760.914	4.255.759.849.184	-	4.255.759.849.184
Tài sản bộ phận	3.053.857.875.921	238.657.526.252	501.195.314.150	3.793.710.716.323	(778.994.088.021)	3.014.716.628.302
Tổng chi phí mua TSCĐ	65.840.172.262	14.625.000.000	-	80.465.172.262	-	80.465.172.262

